

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 2894/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo nọc (heo đực giống) theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 1.400 con tại tổ 1, thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo nọc (heo đực giống) theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 1.400 con tại tổ 1, thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam làm chủ đầu tư đã được Hội đồng thẩm định tại phiên họp ngày 13/10/2021; được Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 29/CV-JCV ngày 29/10/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 769/TTr-STNMT ngày 09/11/2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo nọc (heo đực giống) theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 1.400 con (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại tổ 1, thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, xác nhận các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-79-QĐPD-09/11).



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN TRANG TRẠI CHĂN NUÔI HEO NỌC (HEO ĐỰC GIỐNG)
THEO MÔ HÌNH TRẠI LẠNH KHÉP KÍN, QUY MÔ 1.400 CON TẠI TỔ 1,
THÔN 2, XÃ THỐNG NHẤT, HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC
DO CÔNG TY TNHH JAPFA COMFEED VIỆT NAM LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 2894.../QĐ-UBND ngày 11.../11.../2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Trang trại chăn nuôi heo nọc (heo đực giống) theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 1.400 con tại tổ 1, thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam làm chủ đầu tư.

1.2. Chủ Dự án: Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam.

Công ty TNHH Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam được Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 2500175548 cấp đăng ký lần đầu ngày 29/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06/09/2019 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8780558485 do chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2021.

Địa chỉ: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Phan Tấn. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người được ủy quyền: Ông Francisco Jose Domingues Junior. Chức vụ: Giám đốc bộ phận heo – Khu vực phía Nam.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Tổ 1, thôn 2, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô:

- Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích khoảng 39,3 ha, trong đó diện tích xây dựng trang trại khoảng 4,4 ha; diện tích còn lại trồng cây xanh, thảm cỏ để đảm bảo an toàn sinh học. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 về việc thu hồi đất của ông Lê Đắc Trung, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam thuê đất để thực hiện Dự án.

- Quy mô Dự án: 1.400 con nọc (heo đực giống), chia làm 02 giai đoạn:

+ Giai đoạn 01 thực hiện trong năm 2021 – 2023: 700 con.

+ Giai đoạn 02 thực hiện trong năm 2024 – 2026: 700 con.

1.5. Công nghệ của Dự án: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ trại lạnh

khép kín.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Khu chăn nuôi, khu điều hành và khu vực xử lý chất thải.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng Dự án:* Gồm bụi từ quá trình san nền, đào móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công; khí thải từ hoạt động cơ khí; bụi, khí thải từ quá trình thi công; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào trang trại; bụi phát sinh từ nhập nguyên liệu thức ăn; khí thải từ lò đốt xác heo chết không do bệnh; khí thải từ hầm biogas; mùi từ khu chăn nuôi, nhà đẻ phân và quá trình xử lý nước thải; nước thải từ quá trình chăn nuôi heo, nước thải sinh hoạt của công nhân viên, nước thải từ quá trình phụ trợ khác; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên, chất thải rắn thông thường từ quá trình chăn nuôi heo và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng 1,5 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng...

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng 06 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ động, thực vật, tổng coliform.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải chăn nuôi:* Lưu lượng phát sinh giai đoạn 01 khoảng 72,67 m³/ngày, giai đoạn 02 khoảng 145,34 m³/ngày, thành phần gồm: BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (TSS), tổng nitơ, tổng coliform, coli phân và salmonella.

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh giai đoạn 01 khoảng 1,28 m³/ngày, giai đoạn 02 khoảng 2,56 m³/ngày, thành phần gồm: BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ động, thực vật, tổng coliform.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng Dự án:

- *Bụi từ quá trình đào đất, san nền:* Nồng độ phát sinh khoảng 0,08 mg/m³.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và từ các máy móc thi công:* Thành phần chủ yếu là bụi, NO_x, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ các hoạt động cơ khí*: Thành phần chủ yếu là khói hàn, CO, NO_x.

- *Bụi, khí thải từ quá trình thi công*: Thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện vận tải ra vào trang trại*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, HC.

- *Bụi, khí thải lò đốt xác heo*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO...

- *Bụi phát sinh từ quá trình nhập nguyên liệu thức ăn*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 0,47 mg/m³ (giai đoạn 01) và 0,93 mg/m³ (giai đoạn 02).

- *Khí thải từ hầm biogas*: Lượng khí CH₄ sinh ra từ hầm biogas khoảng 15,7 m³/ngày (giai đoạn 01) và 31,4 m³/ngày (giai đoạn 02). Thành phần chính của khí biogas là CH₄ (58% đến 60%) và CO₂ (>30%) còn lại là các chất khác như hơi nước, O₂, H₂S, CO.

- *Mùi từ quá trình xử lý nước thải, nhà đẻ phân, khu vực ép phân heo và khu chăn nuôi*: Thường chứa các thành phần như NH₃, H₂S, mercaptan và các amin hữu cơ, andehyde hữu cơ, axit béo dễ bay hơi...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Khối lượng phát sinh khoảng 179,5 kg/ngày, chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Khối lượng phát sinh khoảng 24 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Phân heo*: Lượng phân heo phát sinh khoảng 1.456 kg/ngày (giai đoạn 01) và 2.912 kg/ngày (giai đoạn 02). Thành phần phân heo chủ yếu gồm nước (56% – 83%) và các chất hữu cơ, ngoài ra còn có các chất dinh dưỡng như N, P, K dưới dạng các hợp chất hữu cơ và vô cơ.

- *Bao bì cám heo*: Khối lượng phát sinh giai đoạn 01 khoảng 0,67 kg/ngày, giai đoạn 02 khoảng 1,34 kg/ngày.

- *Xác heo chết không do bệnh*: Lượng heo chết không do bệnh giai đoạn 01 khoảng 30 kg/ngày, giai đoạn 02 khoảng 60 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng N, P, K dưới dạng các hợp chất hữu cơ và vô cơ.



- *Bùn thải*: Khối lượng bùn phát sinh từ biogas khoảng 407,68 kg/ngày (giai đoạn 01) và 815,36 kg/ngày (giai đoạn 02). Thành phần chủ yếu là nước và các chất hữu cơ, ngoài ra còn có các chất dinh dưỡng N, P, K dưới dạng các hợp chất hữu cơ.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn 01 khoảng 12,8 kg/ngày, giai đoạn 02 khoảng 25,6 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 70 kg trong suốt quá trình xây dựng. Thành phần chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu mỡ, thùng chứa dầu nhớt thải, cặn sơn thải, keo dính thải, que hàn...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động: Lượng chất thải nguy hại phát sinh giai đoạn 01 khoảng 138,8 kg/tháng, giai đoạn 02 khoảng 278,6 kg/tháng, bao gồm chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng can nhựa đựng hóa chất, dầu mỡ thải); bao bì mềm thải (bao bì thuốc thú y thải); bóng đèn huỳnh quang thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; chất thải lây nhiễm (ống tiêm, kim tiêm, mẫu bệnh phẩm, chất thải nguy hại từ quá trình chăm sóc heo bệnh...); hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (các hóa chất, thuốc thú y, sát trùng hết thời hạn...); pin, ắc quy chì thải; hộp mực in thải có các thành phần nguy hại.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng:* Nước thải từ quá trình thi công xây dựng được thu gom vào hố lắng tạm sơ bộ bằng đất có dung tích 08 m³. Bụi, đất, cát... có trong nước thải được lắng xuống, phần nước sau lắng được tái sử dụng cho việc trộn bê tông, tưới đường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Xây dựng trước 01 hầm tự hoại 03 ngăn để sử dụng chung cho cả giai đoạn xây dựng và giai đoạn Dự án đi vào vận hành với thể tích 8,7 m³/hầm. Nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại 03 ngăn được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải xây dựng được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng cho việc trộn bê tông, tưới đường. Nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại 03 ngăn được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân và nước thải từ quá trình tắm, giặt. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại 03 ngăn được đưa vào hồ lắng sau hầm biogas của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Chủ Dự án xây dựng 17 hầm tự hoại 03 ngăn với thể tích mỗi hầm là 8,7 m³/hầm.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải chăn nuôi*: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ Dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Chủ Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 180 m³/ngày.đêm có quy trình công nghệ như sau:

Nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại 03 ngăn → Hồ lắng sau hầm biogas.

Nước thải chăn nuôi → Bể lắng và khuấy phân → Hầm biogas 1 → Hầm biogas 2 → Hồ lắng sau hầm biogas → Bể điều hoà và đuổi khí amoni → Bể nâng pH → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng hoá lý → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hồ chứa nước thải sau xử lý. Nước thải đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học được tái sử dụng để tưới cây.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải của Dự án:

STT	Công trình	Kích thước (m) (dài×rộng×sâu)	Số lượng	Vật liệu xây dựng
1	Bể lắng và khuấy phân	5,5 x 5,5 x 4,25	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
2	Bể nén phân và thu cặn nén phân	06 x 1,2 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
3	Hầm biogas 1	50 x 40 x 5,5	01	Hồ đất vát taluy, lót và phủ bạt HDPE
4	Hầm biogas 2	50 x 40 x 5,5	01	Hồ đất vát taluy, lót và phủ bạt HDPE
5	Hồ lắng sau hầm biogas	40 x 30 x 4,5	01	Hồ đất, lót bạt HDPE
6	Bể điều hòa kết hợp đuổi khí amoni khử nitơ	40 x 30 x 4,5	01	Hồ đất, lót bạt HDPE
7	Bể nâng pH và bể thiếu khí anoxic	8,55 x 3,05 x 4,5	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
8	Bể hiếu khí	20 x 8,55 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
9	Bể lắng sinh học	6,5 x 6,4 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
10	Bể thu bùn sinh học	1,2 x 1,4 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
11	Bể phản ứng hoá lý	1,6 x 1,4 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
12	Bể tạo bông	3,2 x 1,4 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
13	Bể lắng hóa lý	5,7 x 5,7 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
14	Bể thu bùn hoá lý	2,1 x 01 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
15	Bể khử trùng	2,4 x 2,1 x 04	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
16	Bồn lọc áp lực	1,9 x 2,1 x 04	01	Inox 304
17	Hồ chứa nước sau xử lý	60 x 30 x 05	01	Hồ đất, lót bạt HDPE

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học trước khi tái sử dụng để tưới cây.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng*: Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi với tần suất 02 lần/ngày (sáng, chiều); trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hoá, vận hành với tối ưu hoá các quá trình thi công; thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công*: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt; các phương tiện đảm bảo đủ điều kiện lưu hành, đảm bảo thời hạn cho phép lưu thông theo đúng quy định; lập trình hoạt động hợp lý cho các loại xe tải để tránh gia tăng mật độ xe vào các giờ cao điểm và giờ nghỉ của người dân; thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm thiểu ô nhiễm; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ hoạt động hàn, cắt, sơn, xì kim loại*: Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ an toàn lao động cho công nhân; bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công; tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải*: Phân cụm và bố trí các công trình trong khu vực hoạt động để thuận tiện lưu thông; đường nội bộ trong phạm vi Dự án được đúc bê tông xi măng; thường xuyên kiểm tra tình trạng máy móc của phương tiện, sử dụng đúng nhiên liệu và vận chuyển đúng trọng tải theo đúng thiết kế của nhà sản xuất.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ lò đốt xác heo*:

Công ty đầu tư 02 lò đốt (cho 02 giai đoạn), mỗi lò đốt xác heo sử dụng công nghệ đốt 02 cấp và được trang bị 01 hệ thống xử lý khí thải có quy trình như sau: Bụi và khí thải → Cyclone → Tháp hấp thụ có vật liệu đệm (dung dịch hấp thụ là NaOH, Ca(OH)₂) → Ống khói (chiều cao 12 m, đường kính 0,2 m). Khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $k_p = 1$, $k_v = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải định kỳ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình nhập nguyên liệu thức ăn:* Trang bị khẩu trang y tế, các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp nhập cám và cho heo ăn để hạn chế bụi phát sinh; trồng cây xanh xung quanh khu vực; thường xuyên dọn dẹp vệ sinh...

- *Biện pháp xử lý khí gas thoát ra từ hầm biogas:* Lượng khí gas phát sinh từ hầm biogas được tận dụng để làm nhiên liệu nấu ăn cho trang trại và lò đốt heo chết không do dịch bệnh; trường hợp còn dư thừa, Chủ Dự án đốt bỏ có kiểm soát. Việc đốt bỏ được thực hiện bằng thiết bị đốt khí dư kín chuyên dụng, thiết bị có trang bị đồng hồ áp tự động, có hệ thống chống cháy ngược và hệ thống van an toàn.

- *Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hầm biogas, trạm xử lý nước thải, nhà để phân, khu vực lưu giữ chất thải hữu cơ và khu chăn nuôi:*

Khu vực chuồng nuôi: Bố trí hợp lý chiều cao chuồng trại, xây vách và đặt tấm đan bê tông (giữ cho heo khô ráo nhất có thể) để hạn chế mùi; thường xuyên dọn rửa chuồng trại; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 01 tuần/lần khi không có dịch bệnh và ít nhất 01 ngày/lần khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên heo 01 tuần/lần khi có dịch bệnh bằng dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Lắp đặt các tấm màn che chắn phía sau hệ thống quạt hút thông gió của chuồng nuôi để hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

Khu vực xử lý nước thải: Hệ thống mương thu gom nước thải là hệ thống kín, thường xuyên khơi thông dòng chảy để tránh ứ đọng; trồng cây xanh, thảm cỏ bao quanh khuôn viên trang trại, sử dụng chế phẩm sinh học EM phun vào những vị trí phát sinh mùi hôi nhiều với tần suất 02 lần/ngày...

Khu vực nhà để phân: Dùng chế phẩm sinh học EM phun lên bề mặt phân heo với tần suất 01 lần/ngày; rắc vôi bột nhằm xử lý các vi khuẩn có hại tồn tại trong phân heo với tần suất 01 lần/ngày.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Khí thải từ lò đốt xác heo phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, $k_p = 1$, $k_v = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường. Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN



02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh, tận dụng san nền tại chỗ đối với đất, đá, gạch... Đối với lượng chất thải rắn không thể tận dụng, Chủ Dự án thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom, lưu chứa vào các thùng chứa bằng nhựa có dung tích 120 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Phân heo*: Phân heo và nước thải theo hệ thống mương thu gom về hồ thu gom, sau đó được bơm về máy ép phân để ép đến độ ẩm nhất định, nước thải từ máy ép phân được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, phân sau khi ép được đóng bao kín, khử trùng bằng vôi bột và lưu giữ tại 02 nhà chứa phân diện tích 105 m², hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Xác heo chết (do ngộ độc, còi cọc) và do bệnh thông thường*: Toàn bộ lượng heo chết không do dịch bệnh được cho vào lò đốt 02 cấp để xử lý. Lò đốt có công suất 500 kg/lần đốt. Lò đốt sử dụng lượng gas sẵn có từ hầm biogas trong trang trại. Quy trình lò đốt xác heo chết như sau: Xác heo chết không do dịch bệnh → Kiểm tra → Nạp vào buồng sơ cấp → Buồng thứ cấp → Hệ thống xử lý khí → Ống thoát khí thải. Xỉ tro được thu gom vào bao đem đi bón cây trong trại.

- *Xác heo chết do dịch bệnh*: Khi Chủ Dự án nghi ngờ heo chết không rõ nguyên nhân, heo chết do dịch bệnh phải báo ngay cho chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên môn gần nhất để được hướng dẫn theo quy định.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải*: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa bùn (kích thước dài x rộng x sâu = 2,1 m x 01 m x 04 m), kết cấu: bê tông cốt thép, có quét vật liệu chống thấm. Bùn sau đó được bơm qua sân phơi bùn để giảm độ ẩm. Chủ Dự án phải tiến hành lấy mẫu bùn thải để phân tích, nếu mẫu bùn có chỉ tiêu vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy

định của QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, Chủ Dự án phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, nếu không vượt QCVN 50:2013/BTNMT Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 60 lít đặt dọc đường giao thông nội bộ, xung quanh và trong khu vực trang trại; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại*: Thu gom và lưu chứa tại nhà chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 20 m², kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, tô 02 mặt, quét vôi, mái lợp tôn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Phân heo phải được xử lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước khi chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có thể tích 120 lít bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 10 m² với kết cấu bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt, mái lợp tôn, có gờ chắn và hố thu gom phòng ngừa tràn đổ chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có thể tích 60 lít bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong nhà chứa

chất thải nguy hại, diện tích 15 m² có mái che, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây, tô 02 mặt, sơn nước, mái lợp tôn, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy và rãnh thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, ít gây tiếng ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực thi công, thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động của Dự án tới kinh tế xã hội:* Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương; thường xuyên giám sát quá trình xây dựng của công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian chờ bốc dỡ; trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp khắc phục đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải đều có thiết bị dự phòng; định

kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý...

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 – Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án: Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình xử lý khí thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn xây dựng:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công.
- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn hoạt động:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực Dự án:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực chuồng trại; 01 điểm tại máy ép phân, 01 điểm tại khu vực xử lý nước thải.
- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi, CH₄, NH₃, H₂S.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.2.2. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm ống khói thải lò đốt giai đoạn 01 và 01 điểm ống khói thải lò đốt giai đoạn 02.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

5.2.3. Giám sát môi trường nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí đầu vào tại hồ gom và 01 vị trí đầu ra tại hồ chứa nước thải sau xử lý.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, amoni, tổng nitơ, tổng chất rắn lơ lửng, tổng coliform, coli phân, salmonella.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

5.2.4. Giám sát môi trường nước dưới đất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại giếng khoan trong trang trại.

- *Thông số giám sát:* pH, độ cứng, TDS, Fe tổng, nitrit, nitrat, Cl⁻, amoni, tổng coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

5.2.5. Giám sát môi trường nước mặt:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại suối nhỏ gần khu vực Dự án.

- *Thông số giám sát:* pH, DO, TSS, COD, BOD₅, nitrat, nitrit, amoni.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.2.6. Giám sát môi trường đất:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tưới tiêu trong khu vực Dự án.

- *Thông số giám sát:* As, Pb, Cu, Zn, Cd, Cr.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

5.2.7. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-



BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện kèm theo:

6.1. Chủ Dự án phải thực hiện thiết kế công phụ và mở lối đi riêng vào khu vực hệ thống xử lý nước thải; bố trí hệ thống khử trùng tại lối đi riêng này để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền khi đến kiểm tra; phải lắp đặt camera giám sát để ghi, lưu trữ hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (trường hợp có khiếu kiện, khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra); có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

6.2. Chủ Dự án phải bố trí trồng cây xanh và lắp đặt các tấm màn che chắn phía sau hệ thống quạt hút thông gió của chuồng nuôi để hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

6.3. Trong quá trình đi vào hoạt động, yêu cầu Chủ Dự án phải đảm bảo các biện pháp kiểm soát nước thải, mùi hôi và các tác động khác phát sinh từ Dự án đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường và khu vực xung quanh.

7. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

7.1. Chủ Dự án phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

7.2. Chủ Dự án phải đảm bảo đủ điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo đúng quy định tại QCVN 01-14:2010/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

7.3. Trong quá trình xây dựng và hoạt động, Chủ Dự án phải thực hiện theo đúng các yêu cầu quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

7.4. Dự án chỉ đi vào hoạt động (chăn nuôi heo) sau khi xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải và các công trình bảo vệ môi trường như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

7.5. Chủ Dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích Dự án, bố trí dãy cây xanh cách ly khu vực chăn nuôi, khu xử lý chất thải với khu vực xung quanh.

7.6. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời. Chủ Dự án phải

chấp hành nghiêm chỉnh công tác bảo vệ môi trường và có phương án bảo vệ môi trường theo quy định; nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì sẽ bị xử lý theo các nội dung cam kết của Chủ Dự án tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật.

7.7. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 561/UBND ngày 17/9/2021 của UBND xã Thống Nhất về việc ý kiến tham vấn cộng đồng về nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo nọc (heo đực giống) theo mô hình trại lạnh khép kín – quy mô 1.400 con và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án ngày 26/8/2021 tại UBND xã Thống Nhất. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

7.8. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

7.9. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

7.10. Chủ Dự án phải thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

INH PH.

